

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đại học chính quy đợt 1 năm 2022

Căn cứ Quy chế tuyển sinh hiện hành, Trường Đại học Tây Nguyên thông báo tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy đợt 1, năm 2022 như sau:

1. Thông tin tuyển sinh

1.1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường Đại học Tây Nguyên
- Mã trường: TTN

1.2. Đối tượng tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

a) **Đối tượng tuyển sinh:** Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Đối với phương thức tuyển sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Nhà trường sẽ công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đầu vào cho các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe và nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Đối với phương thức xét học bạ, xét điểm thi đánh giá năng lực, thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề khi: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên. Riêng đối với các ngành Giáo dục thể chất, ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2022 của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, ngoài các yêu cầu trên, thí sinh phải đạt yêu cầu về kết quả thi đánh giá năng lực (đã bao gồm điểm ưu tiên, tính theo thang điểm 1200) như sau:

- Ngành Y khoa: Đạt từ 850 điểm trở lên
- Ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và các ngành đào tạo giáo viên (trừ ngành Giáo dục Thể chất): Đạt từ 700 điểm trở lên
- Các ngành khác: Đạt từ 600 điểm trở lên

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất, ngoài các quy định trên, thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 (năm) trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

- Đối với ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT (học bạ) phải có điểm môn Tiếng Anh đạt từ 6.0 (sáu) trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

- Đối với phương thức xét học bạ, tổng điểm xét tuyển phải đạt từ 18,0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

1.3. Thông tin ngành, phương thức, chỉ tiêu, mức điểm nhận hồ sơ tuyển sinh

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
1	7140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	65	--	M01	M09			Thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển
2	7140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	M01	M09			
3	7140201	Giáo dục Mầm non	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	A00	C00	C03		
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18.0	A00	C00	C03		
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
1	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	15	--	A00	C00	D01		
2	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	18.0	A00	C00	D01		
3	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
4	7140205	Giáo dục Chính trị	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	55	--	C00	C19	D01	D66	
5	7140205	Giáo dục Chính trị	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	18.0	C00	C19	D01	D66	
6	7140205	Giáo dục Chính trị	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	700	NL1				
7	7140206	Giáo dục Thể chất	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	35	--	T01	T20			Thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển
8	7140206	Giáo dục Thể chất	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	T01	T20			

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
9	7140206	Giáo dục Thể chất	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				Thí sinh phải có điểm các môn năng khiếu đạt từ 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển
10	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	60	--	A00	A01	A02	B00	
11	7140209	Sư phạm Toán học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	A00	A01	A02	B00	
12	7140209	Sư phạm Toán học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	700	NL1				
13	7140211	Sư phạm Vật lí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	60	--	A00	A01	A02	C01	
14	7140211	Sư phạm Vật lí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	A00	A01	A02	C01	
15	7140211	Sư phạm Vật lí	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	700	NL1				
16	7140212	Sư phạm Hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	60	--	A00	B00	D07		
17	7140212	Sư phạm Hóa học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	A00	B00	D07		
18	7140212	Sư phạm Hóa học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	700	NL1				
19	7140213	Sư phạm Sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	A02	B00	B03	B08	
20	7140213	Sư phạm Sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18.0	A02	B00	B03	B08	
21	7140213	Sư phạm Sinh học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				

10/2021

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
22	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	C00	C19	C20		
23	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18.0	C00	C19	C20		
24	7140217	Sư phạm Ngữ văn	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
25	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	D01	D14	D15	D66	
26	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18.0	D01	D14	D15	D66	
27	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
28	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	A00	A02	B00	D90	
29	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18.0	A00	A02	B00	D90	
30	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
31	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	79	--	D01	D14	D15	D66	
32	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	18.0	D01	D14	D15	D66	
33	7220201	Ngôn ngữ Anh	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	15	600	NL1				
34	7229001	Triết học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	20	--	C00	C19	D01	D66	
35	7229001	Triết học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18.0	C00	C19	D01	D66	

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
36	7229001	Triết học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
37	7229030	Văn học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	25	--	C00	C19	C20		
38	7229030	Văn học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	C00	C19	C20		
39	7229030	Văn học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
40	7310101	Kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	50	--	A00	A01	D01	D07	
41	7310101	Kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	18.0	A00	A01	D01	D07	
42	7310101	Kinh tế	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	600	NL1				
43	7310105	Kinh tế phát triển	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	A00	A01	D01	D07	
44	7310105	Kinh tế phát triển	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	A00	A01	D01	D07	
45	7310105	Kinh tế phát triển	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	600	NL1				
46	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	75	--	A00	A01	D01	D07	
47	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	18.0	A00	A01	D01	D07	
48	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	20	600	NL1				
49	7340121	Kinh doanh thương mại	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	35	--	A00	A01	D01	D07	
50	7340121	Kinh doanh thương mại	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	A00	A01	D01	D07	

1.1. 2023/2024

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
51	7340121	Kinh doanh thương mại	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
52	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	30	--	A00	A01	D01	D07	
53	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	A00	A01	D01	D07	
54	7340201	Tài chính - Ngân hàng	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
55	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	69	--	A00	A01	D01	D07	
56	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	18.0	A00	A01	D01	D07	
57	7340301	Kế toán	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	20	600	NL1				
58	7420101	Sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	20	--	A02	B00	B03	B08	
59	7420101	Sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	18.0	A02	B00	B03	B08	
60	7420101	Sinh học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
61	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	30	--	A00	A02	B00	B08	
62	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	18.0	A00	A02	B00	B08	
63	7420201	Công nghệ sinh học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
64	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	39	--	A00	A01			
65	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	18.0	A00	A01			

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
66	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	15	600	NL1				
67	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	20	--	A00	A02	B00	B08	
68	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	18.0	A00	A02	B00	B08	
69	7510406	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
70	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	30	--	A00	A02	B00	B08	
71	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	A00	A02	B00	B08	
72	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
73	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	25	--	A00	A02	B00	B08	
74	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	A00	A02	B00	B08	
75	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
76	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	25	--	A02	B00	B08	D13	
77	7620105	Chăn nuôi	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	A02	B00	B08	D13	
78	7620105	Chăn nuôi	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
79	7620110	Khoa học cây trồng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	40	--	A00	A02	B00	B08	
80	7620110	Khoa học cây trồng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	18.0	A00	A02	B00	B08	

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
81	7620110	Khoa học cây trồng	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
82	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	30	--	A00	A02	B00	B08	
83	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	18.0	A00	A02	B00	B08	
84	7620112	Bảo vệ thực vật	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
85	7620115	Kinh tế nông nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	25	--	A00	A01	D01	D07	
86	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	A00	A01	D01	D07	
87	7620115	Kinh tế nông nghiệp	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
88	7620205	Lâm sinh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	25	--	A00	A02	B00	B08	
89	7620205	Lâm sinh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	18.0	A00	A02	B00	B08	
90	7620205	Lâm sinh	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
91	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	20	--	A00	A02	B00	B08	
92	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	18.0	A00	A02	B00	B08	
93	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				
94	7640101	Thú y	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	60	--	A02	B00	B08	D13	
95	7640101	Thú y	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	43	18.0	A02	B00	B08	D13	

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mức điểm nhận hồ sơ	Tổ hợp xét tuyển				Ghi chú
							Tổ hợp 1	Tổ hợp 2	Tổ hợp 3	Tổ hợp 4	
96	7640101	Thú y	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	25	600	NL1				
97	7720101	Y khoa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	185	--	B00				
98	7720101	Y khoa	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	20	850	NL1				
99	7720301	Điều dưỡng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	25	--	B00				
100	7720301	Điều dưỡng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	18.0	B00				
101	7720301	Điều dưỡng	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
102	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	17	--	B00				
103	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	18.0	B00				
104	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	700	NL1				
105	7850103	Quản lí đất đai	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG	30	--	A00	A01	A02	B00	
106	7850103	Quản lí đất đai	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	18.0	A00	A01	A02	B00	
107	7850103	Quản lí đất đai	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5	600	NL1				

Ghi chú: Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Nhà trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.4. Chế độ ưu tiên, điều kiện phụ trong tuyển sinh

a) **Ưu tiên theo khu vực và đối tượng:** Thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) **Điều kiện phụ trong tuyển sinh:** Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển (xét điểm tốt nghiệp THPT) của ngành Y khoa, Nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có điểm môn Sinh học cao hơn.

1.5. **Mức chênh lệch điểm trong xét tuyển:** Điểm trúng tuyển bằng nhau trong cùng một ngành và cùng một phương thức xét tuyển.

1.6. **Nguyên vọng trúng tuyển:** Mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển 1 nguyên vọng cao nhất trong số các nguyên vọng đã đăng ký khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển (nguyên vọng 1 là nguyên vọng cao nhất).

2. Các bước đăng ký xét tuyển

a) **Đăng ký tài khoản:** Thí sinh phải đăng ký tài khoản để đăng ký xét tuyển. Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2022, tài khoản do trường THPT cấp; Thí sinh tự do phải đăng ký tài khoản tại các trường THPT nơi thường trú để được cấp tài khoản, thời gian đăng ký bổ sung từ ngày 12/7/2022 đến ngày 18/7/2022.

b) **Cách đăng ký:** Thí sinh sử dụng tài khoản đã được cấp để đăng ký trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

c) **Thời gian đăng ký, điều chỉnh nguyên vọng** (không hạn chế số lần): Từ 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

d) **Xác nhận nguyên vọng và nộp lệ phí:** Thí sinh phải xác nhận số lượng, thứ tự nguyên vọng và nộp lệ phí xét tuyển theo hình thức trực tuyến từ ngày 21/8/2022 đến 17h00 ngày 28/8/2022. Thí sinh chưa hoàn thành bước này thì Hệ thống sẽ chưa chấp nhận việc đăng ký xét tuyển của thí sinh.

Ghi chú:

- Đối với thí sinh xét tuyển bằng phương thức xét điểm thi Đánh giá năng lực: Thí sinh chụp ảnh Giấy chứng nhận kết quả thi năng lực và gửi đến trường bằng hình thức trực tuyến tại chỉ <https://bit.ly/3Ng6mH1>.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất phải đăng ký thi năng khiếu trước 17h00 ngày 01/7/2022 theo thông báo về việc thi năng khiếu năm 2022 của Trường Đại học Tây Nguyên.

3. Lệ phí xét tuyển

- Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022: Theo Quy định chung về việc thu lệ phí tuyển sinh năm 2022.

- Đối với các phương thức khác: Miễn phí.

Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ: Phòng Truyền thông và Tư vấn tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 02623.817.397, 096 516 44 45

Email: tuyensinh@ttn.edu.vn

website: <http://tuyensinh.ttn.edu.vn>

Fanpage: www.fb.com/tvtsttn

Nơi nhận:

- Phòng TT&TVTS (đăng website);

- Lưu: VT, ĐT(5).



THỰC TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc